

Biểu số 01. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 208 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Duy Tân	Phường Lê Lợi	Phường Ngô Mỹ	Phường Nguyễn Trãi	Phường Quang Trung	Phường Quyết Thắng	Phường Thắng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trường Chinh	Xã Chư Hreng	Xã Đăk Blà	Xã Đăk Cấm	Xã Đăk Năng	Xã Đăk Rơ Wa	Xã Đoàn Kết	Xã Hoà Bình	Xã Ia Chim	Xã Kroong	Xã Ngok Bay	Xã Vinh Quang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Tổng diện tích tự nhiên		43.601,18	550,44	381,89	1.721,78	479,34	357,92	120,69	462,64	452,92	637,61	518,89	2.933,95	4.194,38	4.361,36	2.226,54	2.652,58	2.262,76	6.017,47	7.058,49	3.277,86	1.875,43	1.056,24
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	31.244,87	194,54	23,06	1.052,39	156,84	57,08	1,00	122,46	175,94	271,12	148,37	2.358,85	3.109,66	3.674,50	1.632,03	2.193,96	1.540,32	4.508,72	6.208,84	1.879,89	1.275,93	659,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.699,62	5,13	5,39	113,97	19,42	2,08		8,38	6,31	81,41	100,88	177,05	230,41	193,33	115,89	62,38	559,06	511,61	377,59	61,89	47,16	20,26
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.249,46	0,22		90,08		2,08		6,96	2,74	24,13	96,03	139,34	208,54	187,83	88,63	38,76	432,22	509,42	353,40	57,00		12,07
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	450,16	4,91	5,39	23,89	19,42			1,42	3,57	57,28	4,85	37,71	21,87	5,50	27,26	23,62	126,84	2,19	24,19	4,89	47,16	8,19
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	11.455,12	90,28	15,76	311,51	113,44	54,99	1,00	113,65	169,52	86,51	46,95	841,02	2.021,28	1.350,93	344,63	1.574,83	906,51	1.581,93	787,77	393,42	414,86	234,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.762,45	78,80	0,49	619,48	23,82			0,26		102,24	0,17	836,78	771,44	2.121,01	799,61	493,01	53,69	1.529,99	4.799,05	1.316,33	811,75	404,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	344,57																	344,57				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.435,48	13,26		5,93								491,99	75,42	0,09		63,75	6,99	535,84	242,20			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,85	7,07	1,42	1,49	0,16			0,16	0,11	0,96	0,37	0,56	0,90	7,60	2,13		0,07	0,94	2,24	3,25	1,18	0,23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	327,10														313,10		14,00					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	189,70											11,45	10,21	1,54	56,68			3,84		105,00	0,98	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	12.167,24	355,90	352,19	669,39	322,50	300,84	119,69	340,18	276,98	343,71	370,52	572,67	1.084,72	686,87	589,96	434,55	718,70	1.412,30	830,01	1.392,15	596,55	396,86
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.895,33											106,85	206,13	231,76	175,56	125,03	140,47	381,52	146,16	120,20	115,07	146,59
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.488,98	167,54	167,04	124,89	144,96	147,33	42,00	155,41	85,25	247,39	200,14			7,03								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	52,77	4,16	0,32	5,73	0,53	1,67	2,12	5,37	23,05	0,32	2,61	0,45	0,34	0,62	0,64	0,50	1,18	0,55	0,99	0,98	0,40	0,23
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.065,84	45,92	3,04			19,91	0,37	8,23		7,06	63,20	198,93	347,59	116,75				254,64			0,21	
2.5	Đất an ninh	CAN	43,39	7,02	0,13	1,82	0,08	0,74	0,15	5,42	2,11	0,08	0,10	0,20	15,78	8,06	0,25	0,17	0,21	0,13	0,10	0,15	0,55	0,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	233,12	30,21	6,23	35,21	11,20	19,64	8,67	10,68	14,00	1,98	16,44	4,43	5,61	3,74	6,47	4,95	7,68	12,25	13,42	7,72	3,67	8,92
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,13	5,56	0,03	8,52		7,26	2,62	1,08									0,01		0,05			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,35	3,31						0,76			0,28											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15,07	0,52	0,07	0,71	0,09	4,20	1,38	0,68	0,87	0,18	0,06	2,07	0,08	0,15	0,29	0,38	2,22	0,12	0,09	0,26	0,48	0,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	140,06	20,06	5,77	16,47	9,89	7,41	4,29	7,39	12,06	1,30	7,60	1,88	4,18	3,03	3,69	4,57	3,83	5,54	9,25	4,65	3,19	4,01
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	31,90	0,33		0,57	1,22		0,06	0,70	0,52	0,50	8,44	0,48	1,34	0,44	2,49		1,62	5,90	3,60	2,81		0,88
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,72					0,72																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	15,88	0,43	0,36	8,94		0,05	0,32	0,07	0,55		0,06			0,12				0,69	0,43			3,86
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	914,57	9,47	48,67	270,59	24,97	5,52	9,85	1,37	1,39	13,10	5,68	0,05	49,68	51,31		0,53	2,87	310,98	26,48	46,81	26,36	8,89
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	136,47		33,33		22,70													80,44				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	418,45			235,70						1,97				49,00		1,62	130,16					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,35	6,51	7,13	6,06	2,20	1,78	8,31	0,82	1,20		1,05	0,05	1,21					0,47	0,39	6,00	1,10	1,08
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	121,11	2,96	8,21	18,73	0,07	3,74	1,54	0,55	0,19	8,50	4,63		1,29	1,46		0,53	1,25	20,12	16,09	19,92	3,52	7,81
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	193,18			10,10						2,63			47,18	0,85				79,79	10,00	20,89	21,74	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5.768,79	80,87	115,73	174,14	138,85	103,18	53,90	143,15	138,73	62,80	76,65	197,56	404,94	177,78	392,97	282,76	537,57	278,72	595,79	1.172,36	425,57	214,79
2.8.1	Đất giao thông	DGT	1.839,90	74,38	88,16	116,82	62,38	64,92	32,58	82,66	79,74	53,53	62,29	132,18	154,76	117,49	36,04	82,94	91,63	165,34	148,93	59,62	50,68	82,85
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	156,14	1,45	0,74	18,67	0,86	1,57	1,54	9,81	16,17	1,54	3,54	0,16	6,17	55,41	5,72	1,59	5,79	16,96	1,98	3,93	0,86	1,66
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,04	0,05												0,67				1,32				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,94					1,94																
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,11		0,68	2,43																		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3.719,34	3,16	23,08	34,91	75,44	31,52	8,60	48,56	42,59	7,14	7,59	64,72	241,66	3,67	349,69	196,90	439,75	92,31	439,73	1.107,06	372,18	129,09
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,57	0,15	0,09	0,06	0,02		0,69	0,13		0,04			0,04	0,04		0,04	0,02		0,23	0,01	0,01	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,01	0,74		0,92		0,19	1,15	0,16		0,18			0,25					0,16	0,31	0,95		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	39,73	0,94	2,98	0,33	0,14	3,03	9,34	1,83	0,23	0,37	3,23	0,50	2,06	0,50	1,51	1,29	0,38	2,78	5,00	1,21	0,89	1,19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Duy Tân	Phường Lê Lợi	Phường Ngô Mỹ	Phường Nguyễn Trãi	Phường Quang Trung	Phường Quyết Thắng	Phường Thắng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trường Chinh	Xã Chư Hreng	Xã Đăk Blà	Xã Đăk Căm	Xã Đăk Năng	Xã Đăk Rơ Wa	Xã Đoàn Kết	Xã Hoà Bình	Xã Ia Chim	Xã Kroong	Xã Ngok Bay	Xã Vinh Quang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
2.9	Đất tôn giáo	TON	62,46	0,07	0,86	5,77	1,48	1,52	2,19	7,88	11,58	2,72	0,03	5,40	1,04	0,12	1,13	0,29	1,78	4,19	5,75	2,14	2,47	4,05
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,63	0,53				0,33	0,26	0,01	0,07									0,02		0,14		0,27
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	108,55	2,36	0,63	25,43						4,61	0,80	14,98	8,38	6,46	2,10	1,39	6,44	9,07	9,46	6,36	2,51	7,57
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	516,48	6,76	9,02	14,92	0,06	1,00		2,66		3,65	4,72	43,82	45,23	83,24	10,83	18,93	20,49	159,78	31,86	34,96	19,14	5,41
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	237,36	6,76	9,50	16,55	0,06	1,00		5,32		4,75	4,72	43,82	45,23	84,92	19,58	31,71	37,47	284,38	36,76	62,14	20,50	6,65
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	279,13	6,76	8,54	13,29	0,06	1,00				2,55	4,72	43,82	45,23	49,55	2,08	6,15	3,50	35,18	26,96	7,78	17,78	4,17
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	15,33	1,01	0,52	10,89	0,38		0,19		0,80		0,15							0,45		0,33	0,61	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	189,07		6,64							22,78		2,43			4,55	24,07	3,74	96,45	19,64	5,82	2,95	
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	96,85		6,64							20,26					3,05		3,39	43,98	16,57		2,95	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	92,22									2,52		2,43			1,50	24,07	0,35	52,47	3,06	5,82		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																						